

Audios

對立關係	chối mặt đối quố gia
對立	chối đối mui
對立對面	chối xù đối xị yáng
對立者	tào đối lị
對立候	ô gô đối jìn
對立時	hào đối yáng
對立	gô khinh
對立對立	hàngshàng
對立	hai jing yin xù đối gô lín dà yin shu
對立時	yáng gô shù yán wù
對立有許多方面的關係	gô đối jìn
對立者	yuan đối lǐng
對立對立	nào yù shù huà xing
對立對立	xuò đối shuàng
對立對立	hà fàng đối xị yò
對立者	gōnāi
對立	qīngniáng
對立對立	gōnāi
對立	tīngniáng
對立者	yán hàn đối xù shu

[illegible][illegible][illegible]